TÒA ÁN NHÂN DÂN H. TÂN THÀNH
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2018/KDTM-ST
Ngày: 14 – 9 – 2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đinh Công Trường
2. Ông Nguyễn Thế Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2018/TLST-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2018 về: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ, gia công hàng hóa"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T
Địa chỉ: Đường X, phường Y, thành phố Z, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976, trú tại: Đường X, phường Y, thành phố Z, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; là đại diện theo ủy quyền, theo Giấy ủy quyền ngày 18/6/2018 (có mặt)

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam
Địa chỉ: Khu công nghiệp X, thị xã Y, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông D, sinh năm 1959; trú tại: Đường X, phường Y, thành phố Z, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, là đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2018 và các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Công ty trách nhiệm hữu hạn T trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T (gọi tắt là Công ty T) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500749508 thay đổi lần thứ 8 ngày

23/01/2017 của Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vào ngày 19/5/2017, Công ty T và Công ty TNHH M Việt Nam (gọi tắt là Công ty M) ký kết hợp đồng cung cấp số MV-SA-2017-001 với nội dung: Công ty T sẽ cung cấp nguyên liệu thô và các dịch vụ xử lý bề mặt, tẩy rửa phun cát, chà nhám và sơn phủ ở cả hai nhà máy Phú Mỹ hoặc Mỹ Xuân của Công ty M; thanh toán bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản của Công ty T, thời hạn thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày nhận được hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng.

Sau khi ký kết hợp đồng, căn cứ vào các đơn đặt hàng của Công ty M, Công ty T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo những thỏa thuận đã được ký kết, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty M. Ngày 04/6/2018, đại diện hợp pháp cho Công ty M và Công ty T đối chiếu xác nhận công nợ, theo đó đã xác định tổng giá trị Công ty M chưa thanh toán cho Công ty T số tiền: 15.261.046.643đ (Mười lăm tỷ hai trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

Tuy nhiên, quá thời hạn thanh toán, Công ty M vẫn chưa thanh toán được số tiền trên cho Công ty T.

Chứng cứ mà Công ty T đưa ra là: Hợp đồng cung cấp số MV-SA-2017-001 ngày 19/5/2017; đơn đặt hàng (PO) số 2017-10-15R4 ngày 04/10/2017, số 2017-11-47R1 ngày 16/11/2017, số 2017-11-61R1 ngày 28/12/2017, số 2018-05-23 ngày 14/5/2018, số 2018-05-24R1 ngày 14/5/2018 và số 2018-05-92 ngày 30/5/2018; Biên bản nghiệm thu hoàn thành ngày 07/3/2018, 22/3/2018, 24/3/2018, 31/3/2018, 21/4/2018, 08/5/2018, 17/5/2018, 23/5/2018, 28/5/2018, 04/6/2018; Biên bản quyết toán giá trị ngày 07/3/2018; 07/3/2018, 22/3/2018, 24/3/2018, 31/3/2018, 21/4/2018, 08/5/2018, 17/5/2018, 23/5/2018, 28/5/2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 000147 ngày 8/3/2018, 000148 ngày 16/3/2018, 000151 ngày 23/3/2018, số 000152 ngày 26/3/2018, số 000153 ngày 31/3/2018, số 000160 ngày 21/4/2018, số 000163 ngày 09/5/2018, số 000164 ngày 18/5/2018, số 000167 ngày 25/5/2018, 000168 ngày 28/5/2018; Bảng xác nhận công nợ ngày 04/6/2018.

Nay Công ty T yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền nợ là 15.261.046.643đ (Mười lăm tỷ hai trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

Trong suốt giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Bị đơn Công ty TNHH M Việt Nam vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành cho rằng:

Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng dân sự, cụ thể: thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết, các quyền và nghĩa vụ của đương sự đã được thực hiện đầy đủ.

Về nội dung vụ án: Qua trình bày của đương sự, cùng tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T; buộc Công ty M thanh toán cho Công ty T số tiền 15.261.046.643đ (Mười lăm tỷ hai trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Công ty T thì Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa"; bị đơn Công ty M có trụ sở tại huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ); nay có tranh chấp nên xác định đây là vụ án Kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành theo quy định tại Điều 30, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn – Công ty M không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự không hoãn phiên tòa mà tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét công việc của Công ty T đã thực hiện cho Công ty M theo thỏa thuận tại Hợp đồng cung cấp số MV-SA-2017-001 ngày 19/5/2017 thì thấy:

Ngày 19/5/2017, Công ty T và Công ty M ký kết hợp đồng cung cấp số MV-SA-2017-001 với nội dung: Công ty T sẽ cung cấp nguyên liệu thô và các dịch vụ xử lý bề mặt, tẩy rửa phun cát, chà nhám và sơn phủ ở cả hai nhà máy Phú Mỹ hoặc Mỹ Xuân của Công ty M. Trên cơ sở các đơn đặt hàng từ phía Công ty M, Công ty T đã thực hiện xong công việc của mình, điều này đã được phía Công ty M xác nhận tại các Biên bản nghiệm thu hoàn thành ngày 07/3/2018, 22/3/2018, 24/3/2018, 31/3/2018, 21/4/2018, 08/5/2018, 17/5/2018, 23/5/2018, 28/5/2018, 04/6/2018 và biên bản quyết toán giá trị ngày 07/3/2018; 07/3/2018, 22/3/2018, 24/3/2018, 31/3/2018, 21/4/2018, 08/5/2018, 17/5/2018, 23/5/2018, 28/5/2018. Đồng thời, Công ty T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty M.

Đến ngày 04/6/2018, đại diện hợp pháp cho Công ty M – ông D và đại diện hợp pháp cho Công ty T – ông Nguyễn Văn V đã ký bản đối chiếu xác nhận công nợ, với nội dung: Công ty M còn nợ Công ty T số tiền: 15.261.046.643đ (Mười lăm tỷ hai trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không nhận được tài liệu chứng cứ nào có liên quan đến việc khiếu nại chất lượng công việc của Công ty M đối với Công ty T.

Do đó có đủ cơ sở để khẳng định Công ty T đã thực hiện đúng công việc cho Công ty M và tính đến ngày 04/6/2018, Công ty M còn nợ Công ty T số tiền: 15.261.046.643đ (Mười lăm tỷ hai trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

[2.2] Xét việc thanh toán số tiền trên của Công ty M cho Công ty T thì thấy:

Theo thỏa thuận, Công ty M phải có trách nhiệm chuyển khoản cho Công ty T trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng.

Căn cứ vào Bảng sao kê tài khoản số 76610000037453 của Công ty T mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu – Côn Đảo và tài khoản số 5511101004018 của Công ty T mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội

– chi nhánh Vũng Tàu thì từ ngày 04/6/2018 đến ngày 11/9/2018 không thể hiện việc Công ty M có chuyển trả tiền cho Công ty T.

Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết đơn khởi kiện, chứng cứ kèm theo đơn của Công ty T, thông báo thụ lý vụ án cho Công ty M biết, tuy nhiên cho đến thời điểm xét xử, Công ty M cũng không cung cấp cho Tòa án được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền nợ trên cho Công ty T. Việc Công ty M trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên phải chịu hậu quả về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đã được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào Điều 178, 179, 181, 182 và Điều 183 Luật Thương mại 2005, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty T; buộc Công ty M phải thanh toán cho Công ty T số tiền: 15.261.046.643đ (Mười lăm tỷ hai trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty M phải chịu án phí do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, mức án phí được tính là: 123.261.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 30, 35, 39, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 178, 179, 181, 182 và Điều 183 Luật thương mại năm 2005;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn T về việc: "Tranh chấp hợp đồng gia công hàng hóa";

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T số tiền 15.261.046.643đ (Mười lăm tỷ hai trăm sáu mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn M Việt Nam phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 123.261.000đ (Một trăm hai ba triệu hai trăm sáu mươi mốt ngàn đồng).

3. Hoàn trả lại số tiền 61.630.000đ (Sáu mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002697 ngày 08/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

4. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Các đương sự được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (người vắng mặt cũng 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp, bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký tên và đóng dấu)

Cao Xuân Long

Nơi nhận:
- VKS nhân dân huyện Tân Thành;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ.